

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015
(CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)**

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

Ngày 30 tháng 6 năm 2015



Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2- 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5- 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7- 40

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244//2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là thực hiện các hoạt động nông nghiệp và các hoạt động khác có liên quan, đầu tư tài chính và cung cấp dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có văn phòng đại diện tại Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch
Ông Michael Louis Rosen	Thành viên
Ông Trần Đình Long	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên
Ông Michael Sng Beng Hock	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	(từ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2015)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Michael Louis Rosen	Tổng Giám đốc	từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 3 tháng 8 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Khải	Quyền Tổng Giám đốc	từ ngày 3 tháng 8 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Văn Khải được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN)
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

B01-DN/HN

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.097.072.763.411	1.270.794.463.917
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		706.164.047.728	343.812.571.993
111	1. Tiền	4	423.046.484.577	150.534.813.998
112	2. Các khoản tương đương tiền		283.117.563.151	193.277.757.995
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13.1	214.532.266.236	201.332.893.648
121	1. Chứng khoán kinh doanh		117.050.967.422	76.824.861.415
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán		(2.518.701.186)	(7.818.447.579)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000.000	132.326.479.812
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		525.015.442.053	375.073.440.820
131	1. Phải thu khách hàng	5	367.287.015.163	205.236.595.975
132	2. Trả trước cho người bán	6	77.935.047.514	68.065.313.610
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		365.000.000	-
136	4. Các khoản phải thu khác	7	85.992.472.822	106.428.200.353
137	5. Dự phòng phải thu khó đòi	5	(6.617.880.780)	(4.656.669.118)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		53.787.334	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	635.548.575.063	334.203.790.552
141	1. Hàng tồn kho		658.796.815.795	353.715.286.255
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(23.248.240.732)	(19.511.495.703)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.812.432.331	16.371.766.904
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	4.646.991.418	4.267.937.093
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		10.874.726.276	11.507.264.571
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		182.843.277	-
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		107.871.360	596.565.240
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.535.151.824.081	982.409.741.475
210	I. Phải thu dài hạn		572.090.208	543.090.208
216	1. Phải thu dài hạn khác		572.090.208	543.090.208
220	II. Tài sản cố định		540.964.294.239	239.428.425.492
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	193.695.301.314	102.780.464.618
222	Nguyên giá		388.635.614.655	230.209.570.390
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(194.940.313.341)	(127.429.105.772)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	347.268.992.925	136.647.960.874
228	Nguyên giá		360.212.240.764	143.965.431.087
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(12.943.247.839)	(7.317.470.213)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		79.296.247.725	28.501.536.132
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	79.296.247.725	28.501.536.132
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		418.070.694.584	432.288.048.691
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	400.605.639.299	418.298.553.406
253	2. Đầu tư khác vào công cụ vốn	13.3	18.471.640.000	14.996.080.000
255	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	13.3	(1.006.584.715)	(1.006.584.715)
260	V. Tài sản dài hạn khác		44.548.167.279	38.326.902.434
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	39.504.181.113	36.129.957.643
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		5.043.986.166	2.196.944.791
269	VI. Lợi thế thương mại	14	451.700.330.046	243.321.738.518
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.632.224.587.492	2.253.204.205.392

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)

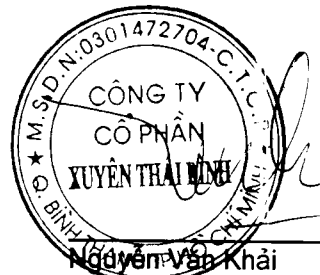
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		914.799.368.361	532.157.767.266
310	I. Nợ ngắn hạn		810.172.014.096	499.623.159.574
312	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	182.694.223.742	105.038.706.578
313	2. Người mua trả tiền trước		10.084.569.476	18.726.665.958
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	24.041.944.099	13.777.542.709
315	4. Phải trả người lao động		69.755.131.437	83.567.078.985
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		6.329.725.654	1.078.481.586
319	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		124.664.000	-
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	61.246.415.480	30.400.088.222
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	409.784.784.785	221.604.631.678
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		46.110.555.423	25.429.963.858
330	II. Nợ dài hạn		104.627.354.265	32.534.607.692
336	1. Phải trả dài hạn khác		344.583.300	323.730.500
337	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	37.928.205.265	-
339	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		58.193.224.950	23.245.723.942
340	4. Dự phòng phải trả dài hạn		8.161.340.750	8.965.153.250
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.008.586.878.687	1.214.969.339.442
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	2.008.586.878.687	1.214.969.339.442
411	1. Vốn cổ phần		831.437.480.000	616.437.480.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.011.363.099.736	477.636.068.236
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		49.959.381.642	14.380.125.701
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		115.826.917.309	106.515.665.505
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		49.836.280.723	77.460.925.732
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		65.990.636.586	29.054.739.773
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐỒNG THIỂU SỐ	20	708.838.340.444	506.077.098.684
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.632.224.587.492	2.253.204.205.392

Nguyễn Thị Thu Hồng
Người lập biểu
Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Trần Anh Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khải
Quyền Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN)
 Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

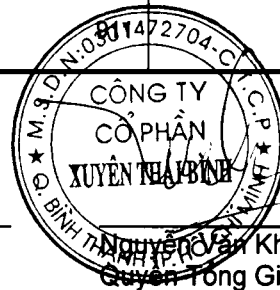
VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			QUÝ 2/2015	QUÝ 2/2014	QUÝ 2/2015	QUÝ 2/2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	719.622.485.747	208.775.000.505	1.119.608.778.851	384.493.786.997
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	40.986.418.257	-	59.766.968.622	1.316.656.880
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	678.636.067.490	208.775.000.505	1.059.841.810.229	383.177.130.117
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		471.709.519.077	163.113.867.880	745.383.066.900	301.332.943.456
20	5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		206.926.548.413	45.661.132.625	314.458.743.329	81.844.186.661
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	19.447.699.413	12.731.304.409	32.956.406.492	23.676.514.351
22	7. Chi phí tài chính	22	34.701.304.585	(822.815.925)	44.303.900.999	(389.842.855)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.708.666.811	1.174.316.585	3.698.096.443	2.424.618.476
24	8. Chi phí bán hàng		51.888.943.753	6.469.988.064	75.054.577.049	14.791.561.438
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		64.320.856.046	12.956.077.227	97.985.799.056	27.928.218.729
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		75.463.143.442	39.789.187.668	130.070.872.717	63.190.763.700
31	11. Thu nhập khác	23	5.630.503.414	619.136.291	7.172.670.874	1.990.805.458
32	12. Chi phí khác	23	779.932.119	92.655.813	873.241.688	356.157.083
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác		4.850.571.295	526.480.478	6.299.429.186	1.634.648.375
45	14. Lãi lỗ tại công ty liên kết	13.2	6.853.868.710	4.704.638.128	10.480.992.374	4.704.638.128
50	15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		87.167.583.447	45.020.306.274	146.851.294.277	69.530.050.203
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	16.209.679.864	8.408.629.481	21.317.402.463	12.391.656.876
52	17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại		(1.158.744.056)	(501.456.185)	(1.158.744.056)	(501.456.185)
60	18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		72.116.647.639	37.113.132.978	126.692.635.870	57.639.849.512
	Trong đó:					
	18.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số	20	34.207.446.318	8.502.442.896	54.602.583.707	18.728.172.746
	18.2. Phần thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		37.909.201.321	28.610.690.082	72.090.052.163	38.911.676.766
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.4	894		894	911

Nguyễn Thị Thu Hồng
 Người lập biểu

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Trần Anh Phương
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khải
 Quyền Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015


VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		146.851.294.277	69.530.050.203
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao TSCĐ	10,11	32.332.457.274	6.767.936.167
03	Các khoản dự phòng		(405.602.202)	957.901.683
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		818.921.000	64.136.624
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		(13.126.212.565)	(25.967.271.003)
06	Chi phí lãi vay		3.698.096.443	2.424.628.476
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		170.168.954.227	53.777.382.150
09	Giảm các khoản phải thu		20.971.633.907	(8.762.276.675)
10	Giảm hàng tồn kho		(108.584.523.195)	(14.375.391.581)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		43.471.562.544	(59.198.542.901)
11	Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.753.277.795)	(2.021.476.674)
12	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		59.773.893.993	-
13	Tiền lãi vay đã trả		(5.634.301.749)	(2.317.840.811)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.242.801.898)	(13.798.546.813)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		23.744.097.321	416.882.880
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(37.579.538.045)	(5.994.346.730)
17				
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		154.335.699.310	(52.274.157.155)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(61.295.040.714)	(2.540.493.648)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		205.990.909	130.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(985.066.000.000)	(505.356.981.235)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		889.492.479.812	591.002.981.235
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(544.349.029.888)	(421.387.231.683)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	241.842.515.581
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		48.496.507.614	16.887.345.000
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(652.515.092.267)	(79.421.864.750)

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		749.564.156.500	645.389.644.000
33	Tiền thu từ đi vay			
33a	Trong đó: - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		601.934.862.105	222.009.756.192
34	Tiền trả nợ gốc vay			
34a	Trong đó: - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường		(455.373.352.333)	(348.756.414.374)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ	19.2	-	(20.048.166.500)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông thiểu số		(35.617.505.364)	(15.656.697.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		860.508.160.908	482.938.122.318
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		362.328.767.951	351.242.100.413
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		343.812.571.993	171.452.034.042
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		22.707.784	204.101.888
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		706.164.047.728	522.898.236.343


Nguyễn Thị Thu Hồng
Người lập biểu


Trần Anh Phương
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Khải
Quyển Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là hoạt động nông nghiệp và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và cung cấp dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có văn phòng đại diện tại Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 5.948 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 5.686).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 4 công ty con sở hữu trực tiếp và 4 công ty con sở hữu gián tiếp được trình bày như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>
--------------------	-------------------------	----------------	------------------------------

Công ty con sở hữu trực tiếp

Công ty Cổ phần Giồng cây trồng Trung Ương (“NSC”)	57,8	Số 1 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại giống cây trồng nông, lâm nghiệp; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại nông sản và vật tư nông nghiệp
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Dịch vụ Xuyên Thái Bình	100	Lầu 3, 1C Đường Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ vệ sinh
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Liên Thái Bình	100	236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ vệ sinh
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN (“PANFOOD”)	99,99	236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Nông nghiệp và thực phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>
Công ty con sở hữu gián tiếp			
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Hà Tây	30	Ba La, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng
Công ty Cổ phần Giống Nông Lâm Nghiệp Quảng Nam	48	KM 943, Quốc lộ 1A, Xã Điện Thắng Bắc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("ABT")	63,2	Xã Tân Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam	35,5	Số 282 Đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.	Tổng hợp các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và thương mại, dịch vụ.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	43 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi khấu trừ lũy kế. Lợi thế thương mại nếu có được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là 10 năm. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa là 10 năm. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.12 Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và